

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2009

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	274,256,839,745	166,516,590,833	438,223,370,957	290,788,026,228
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		274,256,839,745	166,516,590,833	438,223,370,957	290,788,026,228
	dịch vụ(10= 01-02)			-		-	
4	Giá vốn bán hàng	11	VI.27	267,084,908,727	163,153,573,936	424,622,426,521	283,548,257,172
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		7,171,931,018	3,363,016,897	13,600,944,436	7,239,769,056
	dịch vụ(20 =10-11)			-		-	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	186,980,750	428,275,596	247,478,821	586,753,057
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,475,190,673	1,001,735,861	3,660,339,799	1,488,227,894
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,001,735,861	-	1,488,227,894
8	Chi phí bán hàng	24		-		-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,846,508,350	1,375,202,123	3,266,885,469	2,597,904,092
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,037,212,745	1,414,354,509	6,921,197,989	3,740,390,127
	[30=20+(21-22)-(24+25)]			-		-	
11	Thu nhập khác	31		962,749,628	202,429,950	3,108,184,471	478,265,203
12	Chi phí khác	32		-	40,000,000	327,270,000	40,000,000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		962,749,628	162,429,950	2,780,914,471	438,265,203
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		4,999,962,373	1,576,784,459	9,702,112,460	4,178,655,330
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	739,700,588	-	1,235,238,247	163,081,753
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,260,261,785	1,576,784,459	8,466,874,213	4,015,573,577
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Sương Mai

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thuý Hường

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2009

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276,320,948,810	288,648,556,457
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,640,803,172	16,445,774,155
1. Tiền	111	V.01	37,640,803,172	16,445,774,155
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		165,289,557,249	175,984,396,351
1. Phải thu của khách hàng	131		57,119,023,572	55,711,520,743
2. Trả trước cho người bán	132		106,106,994,741	117,060,998,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,149,804,241	3,298,141,956
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(86,265,305)	(86,265,305)
IV. Hàng tồn kho	140		70,580,783,881	90,365,971,473
1. Hàng tồn kho	141		70,580,783,881	90,365,971,473
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,809,804,508	5,852,414,478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,831,802,226	1,446,400,596
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,534,092,801
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	141,654,839
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		978,002,282	1,730,266,242
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151,913,138,469	149,777,820,845
(200 = 210+220+240+250+260)			-	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		118,286,163,849	121,126,811,792
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58,974,522,711	52,603,230,987
Nguyên giá	222		99,604,893,620	88,676,328,437
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(40,630,370,909)	(36,073,097,450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,591,666,667	1,641,666,667
Nguyên giá	228		2,000,000,000	2,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(408,333,333)	(358,333,333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	57,719,974,471	66,881,914,138
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5,643,085,986	6,077,780,684
Nguyên giá	241		8,693,893,944	8,693,893,944
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(3,050,807,958)	(2,616,113,260)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27,983,888,634	22,573,228,369
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	27,983,888,634	22,573,228,369
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		428,234,087,279	438,426,377,302
NGUỒN VỐN			-	
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		301,802,143,768	317,125,271,640
I. Nợ ngắn hạn	310		285,757,860,066	298,377,817,858
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	111,412,829,820	93,991,699,055
2. Phải trả cho người bán	312		57,324,207,829	48,185,709,122
3. Người mua trả tiền trước	313		35,096,297,057	74,007,241,121
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3,073,206,813	736,462,536

TÀI SẢN	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả người lao động	315		17,287,333	201,605,500
6. Chi phí phải trả	316	V.17	75,451,723,226	53,809,211,691
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,382,307,988	27,445,888,833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	330		16,044,283,702	18,747,453,782
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		7,980,000	7,980,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,716,463,048	18,409,254,328
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		319,840,654	330,219,454
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
			-	
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126,431,943,511	121,301,105,662
(400 = 410+420)			-	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125,026,963,455	120,607,688,366
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,372,100,520	12,976,276,638
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,987,988,722	2,479,429,248
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,466,874,213	8,951,982,480
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		1,404,980,056	693,417,296
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,404,980,056	693,417,296
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430 = 300+400)	430		428,234,087,279	438,426,377,302

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ II - NĂM 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		353,436,733,176	185,152,009,132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(119,686,765,725)	(103,691,002,372)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,911,542,157)	(1,589,591,185)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3,814,073,851)	(1,001,735,861)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(511,694,770)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		71,310,366,361	72,835,747,216
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(45,604,446,476)	(134,452,508,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		250,218,576,558	17,252,917,944
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(22,529,800)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,506,830	30,439,915
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(315,000,000)	(7,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247,978,821	428,275,596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(86,044,149)	(6,541,284,489)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2,690,000,000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(228,427,503,392)	(25,802,950,479)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	21	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,200,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(228,937,503,392)	(25,802,950,479)

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		21,195,029,017	(15,091,317,024)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,445,774,155	25,860,372,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	37,640,803,172	10,769,055,922

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Sương Mai

Trần Thuý Hường